

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HUNG HÀ
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 32/2024/DSST
Ngày: 08- 8- 2024
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HUNG HÀ, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Thế Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Luân

2. Bà Phạm Thị Huệ

Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Đình Trường- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình

Đại diện Viện

kiểm sát nhân dân huyện Hưng Hà tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị T - Kiểm sát viên

Trong ngày 08 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2024/TLST-DSST ngày 25 tháng 4 năm 2024 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2024/QĐXX-ST ngày 16 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1968

Địa chỉ: thôn Tú Mậu, xã Hồng An, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình

2. Bị đơn: bà Trần Thị T1, sinh năm 1965

Địa chỉ: thôn V, xã H, huyện H, tỉnh Thái Bình

(Ông H có mặt tại phiên tòa. Bà T1 có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày:

Vào trước năm 2019 ông có cho ông Trần Hữu H1, sinh năm 1962 (là chồng của bà Trần Thị T1) vay số tiền là 115.000.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu đồng) mục đích để phát triển kinh tế gia đình (làm lò gạch). Hai bên chỉ lập hợp đồng vay tiền bằng miệng. Đến đầu năm 2019, ông H1 bị ung thư phổi giai đoạn cuối nên ông đã nhiều lần sang yêu cầu vợ chồng ông H1, bà T1 trả nợ

nhưng vợ chồng ông **H1**, bà **T1** không trả. Hai bên đã lập hợp đồng vay tiền đề ngày 19/02/2019 có chữ ký của người vay là ông **H1** và bà **T1**.

Hiện nay ông **H1** đã chết; ông xác định khoản nợ chung của vợ chồng ông **H1**, bà **T1** nên ông chỉ khởi kiện yêu cầu bà **T1** phải trả ông khoản tiền ông **H1**, bà **T1** đã ký nhận nợ là 115.000.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu đồng). Ông không yêu cầu bà **T1** phải trả tiền lãi suất. Ngoài ra, ông không yêu cầu ai khác phải trả khoản tiền này cho ông.

Bị đơn là bà **Trần Thị T1** trong bản tự khai, biên bản hoà giải đã trình bày: Bà xác nhận chồng bà là ông **Trần Hữu H1** (đã chết tháng 5/2019) có vay của ông **Nguyễn Văn H** số tiền 115.000.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu đồng). Đến đầu năm 2019, ông **H1** bị ung thư phổi giai đoạn cuối không còn khả năng cứu chữa nên ông **H** có đến gia đình bà bảo vợ chồng bà ký vào hợp đồng vay tiền do ông **H** soạn thảo. Bà xác nhận chữ ký trong hợp đồng vay tiền đề ngày 19/02/2019 là chữ ký của bà và chồng bà là ông **H1**. Hiện tại do bà già yếu không có tiền trả cho ông **H** nên bà đề nghị trả dần, mỗi năm trả cho ông **H** số tiền là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng)

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến tại phiên toà: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đều chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 280, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông **Nguyễn Văn H**; buộc bà **Trần Thị T1** phải trả ông **Nguyễn Văn H** số tiền là 115.000.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu đồng).

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là bà **Trần Thị T1** có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản. Bị đơn có

nơi cư trú tại **huyện H, tỉnh Thái Bình** và nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình giải quyết nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập từ ngày 19/02/2019; bên vay thoả thuận đến cuối năm 2019 sẽ trả hết tiền vay nhưng đến nay không trả. Ngày 25/4/2024, nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự: “Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc”. Quá trình giải quyết vụ án không có đương sự nào có yêu cầu áp dụng thời hiệu. Do đó, Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu trong vụ án này.

[4] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn là ông **Nguyễn Văn H** khởi kiện yêu cầu bị đơn là bà **Trần Thị T1** phải trả số tiền nợ gốc là 115.000.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu đồng). Chứng cứ nguyên đơn xuất trình là văn bản ghi nội dung vay tiền đề ngày 19/02/2019 có chữ ký của người vay là ông **H1** và bà **T1**, số tiền vay là 115.000.000 đồng.

Xét việc vay tiền đã được bà **T1** xác nhận còn nợ ông **H** số tiền gốc 115.000.000 đồng. Bà **T1** đề nghị mỗi năm trả dần cho ông **H** số tiền là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) nhưng ông **H** yêu cầu bà **T1** phải hoàn trả toàn bộ số tiền nợ gốc, không yêu cầu tính lãi suất. Vì vậy, căn cứ vào Điều 357, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **H**, buộc bà **T1** có trách nhiệm trả số tiền gốc đã vay cho ông **H**.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 280, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

X:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông **Nguyễn Văn H.**

2. Buộc bà **Trần Thị T1** phải trả ông **Nguyễn Văn H** số tiền nợ gốc là 115.000.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7; 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Ông **Nguyễn Văn H** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại ông **Nguyễn Văn H** số tiền 2.875.000 đồng (Hai triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003721 ngày 25/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

Bà **Trần Thị T1** phải nộp số tiền 5.750.000 đồng (Năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn là ông **Nguyễn Văn H** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn là bà **Trần Thị T1** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Hưng Hà,
- Chi cục THADS H.Hưng Hà;
- Các đương sự,
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thế Hùng

